

SỰ CHUYỂN NGHĨA DANH TỪ MANG THUỘC TÍNH NGHĨA ĐẠI TỪ (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỪ “CÔ” TRÊN NGŨ LIỆU TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT)

DƯƠNG THỊ DUNG *

Tóm tắt: Để chứng minh có sự chuyển nghĩa danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ trong tiếng Việt, bài viết tiến hành nghiên cứu trường hợp từ “cô”. Với mục đích này, bài viết tổng quan tình hình nghiên cứu và xác định một số lý thuyết có liên quan đến chuyển nghĩa. Trên cơ sở đó, bài viết khảo sát các nghĩa của từ “cô”. Ngũ liệu khảo sát được dựa trên 2 nguồn: 1) Các công trình từ điển giải thích tiếng Việt; 2) Ngũ cảnh thực tế từ các sách, truyện, báo,... Từ đó có thể khái quát lên đặc điểm chuyển nghĩa của từ “cô” trong tiếng Việt, một từ vừa có thuộc tính nghĩa của chính từ loại đó đảm nhận (danh từ), vừa mang thuộc tính nghĩa của từ loại khác (đại từ).

Từ khóa: Chuyển nghĩa, danh từ, đại từ, từ điển tiếng Việt.

Abstract: The article explores a case study of the word “cô” to prove that there is a semantic change of nouns with pronoun-meaning properties in Vietnamese. For this purpose, the article provides an overview of the research situation and identifies some theories related to the semantic change. Thereby, the article surveys the meanings of the word “cô”. The survey data is based on 2 sources: 1) Vietnamese explanatory dictionaries; 2) The actual contexts from books, stories, newspapers, etc. As a result, it is possible to generalize the characteristics of semantic change of the word “cô” in Vietnamese, a word that has both the noun-and pronoun-meaning property.

Keywords: Semantic change, nouns, pronouns, Vietnamese dictionaries.

1. Dẫn nhập

Hiện tượng chuyển nghĩa là nội dung được quan tâm trong các nghiên cứu về nghĩa của từ. Nghiên cứu về chuyển nghĩa thường được gắn với nghiên cứu về nghĩa hoặc phát triển nghĩa của từ. Cho đến nay, các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và Việt Nam đã nghiên cứu nhiều về chuyển nghĩa. Tuy nhiên, việc nghiên cứu chuyển nghĩa của danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ chưa được nghiên cứu một cách chính thức.

Chuyển nghĩa (còn gọi là *biến đổi nghĩa*) là một hiện tượng phổ quát, tồn tại trong hầu hết mọi ngôn ngữ. Sự chuyển nghĩa của các đơn vị từ vựng trong các ngôn ngữ biến hình thường kèm theo những dấu hiệu về hình thái nên rất dễ nhận biết; còn sự chuyển nghĩa của các đơn vị từ vựng trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt được thể hiện qua các dấu hiệu ngữ nghĩa, diễn ra trong nội dung của từ, nên khó nhận biết qua hình thức bên ngoài.

* ThS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: duongdungtdh@gmail.com

Trong tiếng Việt, có một bộ phận danh từ như: *cụ, ông, bà, cha, mẹ, cô, dì, chú, bác, thím, cậu, mợ, anh, chị, em, con, cháu*,... được sử dụng trong phạm vi giao tiếp gia đình với vai trò là đại từ, nhưng chúng cũng được sử dụng phổ biến trong giao tiếp xã hội. Trong bài viết này, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp từ “cô” vì từ “cô” là danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ, vừa xuất hiện trong phạm vi giao tiếp gia đình (với tư cách là đại từ), vừa xuất hiện trong phạm vi giao tiếp xã hội (với tư cách là từ dùng để xưng hô). Vấn đề đặt ra ở đây là quá trình chuyển nghĩa của từ “cô” diễn ra như thế nào khi từ “cô” vốn là từ được sử dụng chủ yếu trong phạm vi giao tiếp gia đình.

Nếu lấy BẢN THÂN/TÔI (Ego) làm cơ sở (G0), thì “cô” là thế hệ bậc trên cùng hàng với cha mẹ (G1). Trong gia đình, “cô” được dùng cho cả dòng trực hệ và bàng hệ. Cách dùng từ “cô” để gọi người thuộc thế hệ ngang hàng bố mẹ của mình và để gọi thay cho con của mình. Như vậy, trong quá trình chuyển nghĩa, từ “cô” không những được sử dụng trong phạm vi gia đình mà đã được phát triển thêm nghĩa mới và được sử dụng để xưng hô ngoài xã hội.

2. Nội dung

2.1. Tình hình nghiên cứu và một số vấn đề lý luận liên quan

2.1.1. Tình hình nghiên cứu về hiện tượng chuyển nghĩa

Điềm qua các công trình nghiên cứu trên thế giới, chúng tôi chọn tiếng Anh - ngôn ngữ tiêu biểu thuộc loại hình ngôn ngữ biến hình. Mục đích chọn loại hình ngôn ngữ này để chứng minh *có sự chuyển nghĩa trong các ngôn ngữ*, tuy hình thức biểu hiện của mỗi ngôn ngữ không giống nhau.

Nghiên cứu về hiện tượng chuyển nghĩa đã có từ thời cổ đại và tiếp tục phát triển từ đầu thế kỷ XIX cho đến nay. Tùy theo từng giai đoạn mà nghiên cứu về chuyển nghĩa tập trung vào các vấn đề khác nhau như: *quy luật chuyển nghĩa, nghiên cứu và lý giải sự chuyển nghĩa theo quan điểm lịch sử, nguyên nhân của sự chuyển nghĩa*,... Những năm tiếp theo của thế kỷ XX, xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng chuyển nghĩa của từ, như Aitchison với *Language change: Progress or Decay?*; Crowley với cuốn *An Introduction to Historical Linguistics*; Fromkin với *An Introduction to Language*;... Các nghiên cứu trong thời gian này được mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác, như Triết học, Tâm lý học, Lịch sử, Xã hội học,... Nghiên cứu chuyển nghĩa theo hướng này được khởi xướng bởi W. Wundt (1990), sau đó là các tác giả khác như K. Nyrop (1913), H. Paul (1920). Những nghiên cứu ban đầu này đã có tác dụng thúc đẩy nghiên cứu chuyển nghĩa. Tiêu biểu cho nghiên cứu theo hướng này là công trình *Meaning and change of meaning: with special reference to the English language* [23] của G. Stern, trong đó cung cấp những lý thuyết cơ sở về ngữ nghĩa, các quy luật chuyển nghĩa và giải thích các quy luật chuyển nghĩa, sau đó là thảo luận về chức năng của ngôn ngữ, ngữ nghĩa của từ, nguyên nhân và điều kiện biến đổi nghĩa,... Ngoài ra, cuốn sách còn chỉ ra 7 lớp hạng biến đổi nghĩa, bao gồm: *sự thay thế (substitution), sự loại suy (analogy), rút ngắn (shortening), định danh (nomination), chuyển đổi (transfer-regular), sự đổi trật tự (permutation), sự tương xứng (adequation)*. Sau này, S. Ullmann trong công trình *Các nguyên lý Ngữ nghĩa học* [17] kế thừa và chỉ ra các nhân tố làm thay đổi nghĩa của từ gồm:

cách gián đoạn di truyền (discontinuous), sự mơ hồ trong ý nghĩa (vagueness), mất nguồn động (loss of motivation), tồn tại đa nghĩa (flexibility), văn cảnh tối nghĩa (ambiguous contexts) và cấu trúc của vốn từ (structure of the vocabulary).

Những năm gần đây, hiện tượng chuyển nghĩa được nghiên cứu nhiều hơn với nội dung phong phú hơn, có thể kể đến các tác giả như J. Williams (1976, 1980), A. Lehrer (1974, 1981), A. F. Kitay (1987) (nghiên cứu theo trường nghĩa); E. Sweetser (1990), B. Heine (1991), S. Kemmer (1992), P. J. Hopper và E. C. Traugott (1993) (nghiên cứu theo hướng ngữ pháp hóa và ngữ dụng học),...

Như vậy, nghiên cứu hiện tượng chuyển nghĩa trong tiếng Anh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các nghiên cứu này đã đứng từ nhiều góc nhìn khác nhau như *logic, tâm lý, lịch sử, triết học, xã hội*,... để bàn luận, giải thích các quy luật chuyển nghĩa, các lớp nghĩa và các nguyên nhân chuyển nghĩa. Hiện tượng chuyển nghĩa nói riêng, nghĩa của từ nói chung luôn luôn vận động không ngừng nên việc nghiên cứu này vẫn còn là công việc tiếp tục trong tương lai của các nhà nghiên cứu.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về chuyển nghĩa thường bàn về các nội dung như *phương thức chuyển nghĩa, nguyên nhân chuyển nghĩa, mối quan hệ giữa nghĩa cũ và nghĩa mới*, và hầu hết các nghiên cứu này đều tập trung vào sự chuyển nghĩa trong nội bộ từ đa nghĩa. Có thể kể đến các nghiên cứu của Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp,... Ngoài ra, trong các công trình nghiên cứu khác cũng có quan tâm và đề cập đến hiện tượng chuyển nghĩa như *Quá trình chuyển hóa của một số thực từ thành giới từ trong tiếng Việt* [20] của Vũ Văn Thi và *Hiện tượng*

chuyển hóa từ thực từ sang hư từ trong tiếng Việt (theo lý thuyết ngữ pháp hóa) [12] của Trần Thị Nhân. Những đóng góp của các tác giả Vũ Văn Thi, Trần Thị Nhân không chỉ chứng minh có hiện tượng ngữ pháp hóa trong tiếng Việt mà còn chứng minh có hiện tượng chuyển nghĩa. Có thể nhận thấy các công trình nghiên cứu trên chỉ nghiên cứu về lĩnh vực ngữ pháp và tập trung chuyển nghĩa giữa thực từ sang hư từ hoặc hư từ sang hư từ chứ chưa nghiên cứu trong nội bộ thực từ.

Điềm qua các công trình nghiên cứu chuyển nghĩa trên thế giới và Việt Nam có thể thấy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về chuyển nghĩa, tuy nhiên, việc nghiên cứu chuyển nghĩa trong nội bộ thực từ, cụ thể là danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ, chưa được nghiên cứu một cách chính thức, đặc biệt là kết hợp giữa lý luận và thực hành từ điển.

2.1.2. Một số khái niệm liên quan

- *Chuyển nghĩa/biến đổi nghĩa*: G. Stern cho rằng “Sự biến đổi nghĩa như là một sự điều chỉnh theo thói quen của một số lượng người nói tương đối lớn về độ rộng ngữ nghĩa truyền thống của từ ngữ vốn bắt nguồn từ việc sử dụng từ ngữ (1) để trỏ một hoặc một cái chỉ vật trước đây chưa được đề cập, hoặc (2) để biểu hiện một cách hiểu mới lạ về một hoặc hơn một cái chỉ vật” [11, tr.42]. Nói như vậy nghĩa là hiện tượng *chuyển nghĩa (biến đổi nghĩa)* chính là hiện tượng sự biến động về nghĩa từ vựng trong từ loại, một từ vừa có thuộc tính nghĩa của chính từ loại đó đảm nhận, vừa mang thuộc tính nghĩa của từ loại khác. Để thuận lợi cho nghiên cứu, chúng tôi chấp nhận quan điểm của G. Stern.

- *Nghĩa của từ* là sự phản ánh hiện thực khách quan về thế giới thông qua phương tiện biểu đạt là ngôn ngữ. Sự phản ánh hiện

thực khách quan đó được thể hiện cụ thể trong mối quan hệ biện chứng theo một tôn ti trật tự nhất định của cấu trúc ngữ nghĩa và bao gồm các thành tố lớn nhỏ khác nhau theo một trật tự xác định.

- *Nét nghĩa (semantic feature)*: là một đơn vị nhỏ nhất không thể chia cắt được nữa. Nét nghĩa được phân xuất trên cơ sở thành tố nghĩa và nét nghĩa còn là cơ sở của nghĩa từ vựng. Các nét nghĩa kết hợp với nhau để tạo thành nghĩa như một hệ thống. Hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa. Trong các cuốn từ điển tiếng Việt, cấu trúc ngữ nghĩa thường được trình bày theo các cấp hệ khác nhau: một là tập hợp các nét nghĩa để tạo thành nghĩa vị; hai là tập hợp các nghĩa vị để tạo thành ý nghĩa của từ. Nói cách khác, đối với cấp hệ đầu tiên thể hiện ở các nghĩa cụ thể của *từ đơn nghĩa*, còn cấp hệ thứ hai là các nghĩa cụ thể của *từ đa nghĩa*.

- *Nghĩa gốc, nghĩa phái sinh*: *nghĩa gốc* (hay *nghĩa cơ sở, nghĩa cơ bản*) được hiểu là “nghĩa đầu tiên hoặc nghĩa có trước, trên cơ sở nghĩa đó mà người ta xây dựng nên nghĩa khác” [5, tr.173]; *nghĩa phái sinh* (hay *nghĩa chuyển*) là “nghĩa được hình thành dựa trên nghĩa gốc và vì vậy chúng thường là nghĩa có lý do và được nhận ra qua nghĩa gốc của từ” [5, tr.174]. Nói cách khác: *nghĩa gốc* là nghĩa có trước, còn *nghĩa phái sinh* là các nghĩa được hình thành sau này và dựa trên nghĩa gốc, có quan hệ đẳng cấu với nghĩa gốc. Đối với nghĩa gốc dễ nhận biết và không cần phải phụ thuộc vào các nghĩa khác, còn nghĩa phái sinh ngược lại.

Trên đây điểm qua tình hình nghiên cứu và một số lý luận có liên quan để thấy trong tiếng Việt có hiện tượng chuyển nghĩa, trong cùng một vỏ âm thanh nhưng vừa có

thuộc tính nghĩa của chính từ loại đó đảm nhận, vừa mang thuộc tính nghĩa của từ loại khác. Trong đó có từ loại *danh từ* và *đại từ*.

2.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu của bài viết được chúng tôi thu thập qua 2 nguồn:

- Định nghĩa về từ “cô” trong các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt, bao gồm: 1. *Đại Nam quốc âm tự vị* [6]; 2. *Việt Nam tự điển* [15]; 3. *Tự điển Việt Nam phổ thông* [19]; 4. *Việt Nam tân tự điển* [14]; 5. *Từ điển tiếng Việt* [18]; 6. *Việt Nam tự điển* [9]; 7. *Từ điển tiếng Việt* [16]. Sở dĩ chúng tôi chọn các công trình từ điển trên vì chúng cung cấp một bức tranh toàn cảnh về tiếng Việt một cách đầy đủ và chân thực nhất theo dòng thời gian, theo đó, nghĩa của từ “cô” cũng được thể hiện rõ ràng và cụ thể. Việc đối chiếu ý nghĩa của từ “cô” trong bảy công trình từ điển nói trên sẽ cho thấy tiến trình phát triển nghĩa của từ “cô” trong tiếng Việt theo các giai đoạn khác nhau trong lịch sử.

- Ngữ cảnh thực tế chứa từ “cô” được rút ra từ các đầu sách, truyện, bài viết, bài in, báo mạng¹, từ đó có thể thấy được cách dùng đa dạng của từ “cô” trong những văn cảnh khác nhau.

2.3. Một số đặc điểm của từ “cô” trong quá trình chuyển nghĩa

2.3.1. Sự biểu hiện ngữ nghĩa của từ “cô”

Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* [6, tr.175], từ “cô” được định nghĩa như sau:

Cô. c.

Chị em bên cha. Con gái nhà quan hoặc là người danh giá.

Từ điển này, từ “cô” mặc dù chưa chú từ loại nhưng về mặt ngữ nghĩa cũng đã phân biệt thành: nghĩa định danh khái niệm trong

quan hệ gia đình (*Chị em bên cha*) và nghĩa xưng gọi trong liên hệ xã hội (*Con gái nhà quan hoặc là người danh giá*).

Việt Nam tự điển [15, tr.87] đã định nghĩa từ “cô” như sau:

cô.

I. Tiếng gọi chị hay là em cha. Có khi dùng để gọi những bậc ngang hàng với mẹ, như vợ thầy học, vợ lẽ bố. Theo lối Tàu có khi dùng chữ “cô” để gọi mẹ chồng, cũng như chữ “cữu” là bố chồng.

II. Tiếng gọi các con gái nhà quan. Tiếng thông-thường gọi các đàn bà trẻ tuổi. Văn-liệu

Cô là con gái nhà ai, Cái đầu xức sáp, cái tai đeo vàng (C-d). Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư (C-d). Cô kia đứng ở bên sông, Muốn sang anh ngã cánh hồng cho sang (C-d). Cô còn nước lọ cơm niêu, Chồng con chẳng lấy bỏ liều thân du? (C-d). Có cô thì chợ cũng đông, Cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui (C-d).

Khác với *Đại Nam quốc âm tự vị*, từ điển này cũng chưa chú từ loại, nhưng đã tách thành hai nghĩa khác nhau: dùng để xưng gọi trong gia đình (*Tiếng gọi chị hay là em cha*) và xưng gọi ngoài xã hội (*Tiếng gọi con quan, người đàn bà trẻ tuổi*).

Trong *Tự điển Việt Nam phổ thông* [19, tr.123], từ “cô” định nghĩa với 10 nghĩa, trong đó các nghĩa thuộc về danh từ và đại từ có 6 nghĩa:

cô.

1. Em gái (h. chị) của cha: *hai cô cháu*.
2. Tiếng gọi những người kẻ như cô mình hay cô của con mình (gọi họ con).
3. dgh. Mẹ chồng: *cô cữu*.
4. (tcu.) Con gái các quan hay các nhà

phú quý.

5. Tiếng lịch-sự gọi người đàn bà giang-hồ: *cô Kiều; cô Tư Hồng*.

6. Thiếu-nữ ít tuổi hay chưa có chồng: *cô thiếu-nữ; cô con gái; có cô thì chợ thêm đông, cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui*.

Nghĩa thứ 1: dùng để chỉ người (*Em gái (hoặc chị) của cha*), có nghĩa danh từ. Nghĩa về đại từ (dùng để xưng gọi trong gia đình (*Tiếng gọi những người kẻ như cô mình hay cô của con mình (gọi họ con)*) và Mẹ chồng) và để xưng gọi ngoài xã hội (*Con gái các quan hay các nhà phú quý; Tiếng lịch-sự gọi người đàn bà giang-hồ; Thiếu-nữ ít tuổi hay chưa có chồng*).

Đến năm 1952, *Việt Nam tân tự điển* [14, tr.232] đã định nghĩa từ “cô” cụ thể hơn:

cô. dt.

I. 1. Tiếng gọi chị hay là em cha; tiếng của mình kêu em hay chị gái khi nói với con.

2. Anh em con cô con cậu.

II. 1. Tiếng gọi chung các cô gái, hay các đàn-bà trẻ nhà khá-giả. *Hồi cô tát nước bên đàng, Có sao hót ánh trăng vàng đổ đi (C. d) Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư (C. d).*

2. Cô ả (itd); Cô dâu. Cô dì. Cô đầu. Cô đỡ, cũng gọi là cô mụ. Cô gái. Cô giáo. Cô nương. Cô mình. Cô hồn, cô đồng bóng.

Với hai nghĩa cụ thể: *xưng gọi* và *chỉ người* trong gia đình và *xưng gọi* và *chỉ người* ngoài xã hội.

Đến *Từ điển tiếng Việt* [18, tr.204], từ “cô” định nghĩa với bốn nghĩa và có chú từ loại *danh từ* và *đại từ*:

cô. dt. dt.

1. Em gái của cha mình.

2. Từ dùng để gọi cô mình, để xưng với

em của cha mình, để gọi em gái mình.

3. Từ dùng để gọi người nữ giáo viên dạy mình hoặc người đáng tuổi cô mình.

4. Từ dùng để gọi người con gái còn thanh niên hoặc đáng tuổi em mình: *Cô bán hàng bách hóa*.

Nghĩa danh từ dùng để chỉ người (*Em gái của cha mình*) và nghĩa đại từ dùng để xưng gọi trong gia đình (*Từ dùng để gọi cô mình, để xưng với em của cha mình, để gọi em gái mình*) và xưng hô ngoài xã hội (*Từ dùng để gọi người nữ giáo viên dạy mình hoặc người đáng tuổi cô mình; Từ dùng để gọi người con gái còn thanh niên hoặc đáng tuổi em mình*).

Trong *Việt Nam tự điển* [9, tr.207], từ “cô” được định nghĩa với năm nghĩa khác nhau.

CÔ.

1. đgt. C/g. O, vai và tiếng gọi chị hay em gái của cha mình. *Chú, bác, cô một họ; dì dượng, cậu khác dòng (tn)*.

2. đgt. Tiếng anh và chị dâu gọi tặng em gái (gọi theo con).

3. đgt. Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm. *Hồi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha (CD)*.

4. đgt. Tiếng gọi các người đàn-bà có nghề làm ăn mua-bán hoặc chồng họ có các nghề ấy. *Cô đỡ, cô mụ, cô giáo, cô ký, cô thông; Còn cô bán rượu anh còn say-sưa (CD)*.

5. đgt. Tiếng gọi các hồn ma con gái. *Cốt cô, xác cô Hai*.

Dùng để chỉ người chị hay em gái của cha mình, trong Từ điển này có lấy biến thể địa phương “o”. Dùng để xưng gọi trong gia đình (*tiếng gọi chị hay em gái của cha mình; Tiếng anh và chị dâu gọi tặng em gái (gọi theo con)*). Dùng xưng hô ngoài xã hội

(*Tiếng gọi các gái chưa chồng hoặc có chồng mà không thân lắm; Tiếng gọi các người đàn-bà có nghề làm ăn mua-bán hoặc chồng họ có các nghề ấy; Tiếng gọi các hồn ma con gái*).

Đến Từ điển tiếng Việt [16, tr.202], từ “cô” được định nghĩa với năm nghĩa khác nhau:

cô. dt.

1. Em gái hoặc chị của cha (có thể dùng để xưng gọi). *Cô ruột. Bà cô họ. Cô đời cháu với*.

2. Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng. *Cô bé. Cô thợ trẻ*.

3. Từ dùng để gọi cô giáo hoặc cô giáo dùng để tự xưng khi nói với học sinh. *Cô cho phép em nghỉ học một buổi*.

4. Từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người phụ nữ tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình.

5. Từ dùng trong đối thoại để gọi em gái đã lớn tuổi với ý coi trọng, hoặc để gọi một cách thân mật người phụ nữ coi như vai em của mình (gọi theo cách gọi của con mình).

Trong năm nghĩa đó, nghĩa 1 thuộc về định danh khái niệm “cô” trong *quan hệ gia đình* (*Cô ruột, Bà cô họ, ...*) và 4 nét nghĩa sau phát triển thành *nét nghĩa “xưng gọi”* trong *liên hệ xã hội* (*Cô bé. Cô thợ trẻ, cô giáo, ...*). So với nghĩa của từ “cô” trong *Đại Nam quốc âm tự vị* [6], từ “cô” trong *Từ điển tiếng Việt* [16] có sự mở rộng nghĩa, phát triển theo chiều hướng văn hóa, lịch sử, xã hội. Trong *Đại Nam quốc âm tự vị* [6] là từ *quan hệ gia đình*, phát triển thành *quan hệ xã hội* nhưng thuộc phạm vi xã hội phong kiến “bề trên - con dân” với nghĩa

tôn kính. Đến *Từ điển tiếng Việt* [16], từ quan hệ gia đình đã mở rộng và phát triển không chỉ quan hệ xã hội theo bậc trên - dưới với nghĩa tôn kính (*cô giáo*) mà còn có cả bậc ngang dưới (*cô em*).

Khảo sát sự biểu biến ngữ nghĩa của từ “cô” trong các từ điển ngữ văn đã phản ánh tiến trình phát triển nghĩa theo trục lịch đại. Từ những năm 1895 - 1896, từ “cô” được dùng trong xưng hô chỉ những người thuộc bậc trên với Ego và dùng để xưng hô ngoài xã hội. Quá trình chuyển nghĩa của từ này, từ nghĩa *chỉ người* và được dùng để *xưng gọi trong gia đình* được mở rộng dùng trong *xưng hô phổ biến ngoài xã hội*. Nguyễn Tài Cẩn khi nghiên cứu về từ loại danh từ cho thấy: “Danh từ chỉ quan hệ thân thuộc là một nhóm từ có nhiều nét khá lý thú về mặt ngôn ngữ học... đây là một nhóm thường có thể dùng với hai nghĩa: dùng với ý nghĩa chính xác của chúng để xưng hô với anh em bà con ở trong gia đình; và dùng với ý nghĩa mở rộng để xưng hô ở ngoài xã hội với những người vốn không có quan hệ thân thuộc gì với mình” [2, tr.142]. Qua nghiên cứu trường hợp từ “cô” cho thấy, cùng một từ “cô” vừa mang thuộc tính nghĩa danh từ (*chỉ người*), vừa mang thuộc tính nghĩa đại từ (*xưng gọi*).

2.3.2. Cấu trúc nghĩa danh từ và đại từ của từ “cô”

Chúng tôi lấy định nghĩa từ “cô” trong *Từ điển tiếng Việt* [16] của Hoàng Phê để thấy được sự hiện diện đầy đủ nội dung nghĩa, sự mở rộng và phát triển nghĩa của từ “cô” mà các từ điển ra đời trước đó chưa có.

Xét định nghĩa của từ “cô” trong *Từ điển tiếng Việt* [16] (mục 2.3.1) có thể thấy, nội dung nghĩa thứ 1: Em gái hoặc chị của cha (có thể dùng để xưng gọi) - *chỉ người trong gia đình*, đã chuyển sang nội dung nghĩa

thứ 2: Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng - *người xưng gọi trong gia đình và mở rộng xưng gọi ngoài xã hội*.

Có thể khái quát cấu trúc nghĩa chung nhất của trường hợp từ “cô” như sau:

(A): “cô” = [chỉ người]₁, [thành viên trong quan hệ gia đình]₂, [có quan hệ huyết thống không trực hệ]₃, [chỉ giới tính nữ]₄, [bậc trên với Ego]₅, [quan hệ gia đình là đẳng nội]₆.

(A’): “cô” = [xưng gọi về người]₁, [thành viên trong gia đình hoặc xã hội]₂, [có quan hệ huyết thống hoặc không có quan hệ huyết thống]₃, [chỉ giới tính nữ]₄, [bậc (bậc trên hoặc bậc dưới hoặc ngang bằng)]₅, [quan hệ gia đình là đẳng nội]₆, [biểu thị sự tôn kính, thân mật]₇.

(dấu [] thể hiện nét nghĩa của từ).

Như vậy:

- Cùng một vỏ hình thức âm thanh (từ “cô”) nhưng chứa đựng hai cấu trúc nghĩa khác nhau (A và A’): Cấu trúc A chỉ đối tượng định danh khái niệm; cấu trúc A’ xưng gọi cho đối tượng được nói đến ở A.

- Có sự tương đồng trong cấu trúc nét nghĩa ở hai trường hợp A và A’ đó là: [(thành viên trong quan hệ gia đình), (chỉ giới tính (nữ), (bậc trên với Ego, thể hệ ngang hàng với bố mẹ), (có quan hệ huyết thống được pháp luật thừa nhận/không có quan hệ huyết thống)].

- Có sự khác nhau về cấu trúc nghĩa trong hai trường hợp A và A’:

+ Khác nhau ở nét nghĩa đầu tiên: ở trường hợp thứ nhất (A), nét nghĩa đầu tiên là chỉ về đối tượng (chỉ người) - đây là nét nghĩa cơ sở, nét nghĩa đen thuộc về từ loại danh từ; ở trường hợp thứ hai (A’), nét

nghĩa đầu tiên dùng để xưng gọi cho đối tượng được nói tới ở nghĩa cơ sở hay nói cách khác là “thay thế” cho đối tượng đích danh cho nên thuộc về từ loại đại từ.

+ Ngay trong từng nét nghĩa cũng có những khác biệt: trong huyết thống là chỉ bậc trên, còn ngoài xã hội có nhiều bậc khác nhau: *bậc trên, bậc dưới, ngang hàng*. Từ nét nghĩa quan hệ gia đình (*trường hợp A*) đã phát triển thành quan hệ xã hội (*trường hợp A'*).

+ Có sự *phát triển mở rộng* nghĩa trong hai trường hợp A và A' nói trên: nếu ở trường hợp A có sáu nét nghĩa, thì ở trường hợp A' có bảy nét nghĩa (thêm nét nghĩa *biểu thị sự tôn kính/thân mật* - đây là nét nghĩa thể hiện *mục đích phát ngôn* và có liên quan đến nghĩa đầu tiên của đại từ xưng hô ở trường hợp A' (*xưng gọi*). Đây cũng là nét nghĩa phân biệt giữa hai nghĩa A và A' nói trên.

Cơ chế biến đổi nghĩa từ A và A', từ danh từ chỉ người được dùng để xưng gọi về chính đối tượng định danh đó. Đây là hình thức mở rộng, phát triển thêm nghĩa mới trên cơ sở nghĩa cũ. Đây cũng là quy luật tiết kiệm ngôn ngữ, xuất hiện nghĩa mới trên cơ sở nghĩa đã có sẵn qua phương thức chuyển nghĩa.

Từ sự phân tích trên có thể thấy: trong cùng một một vỏ âm thanh “cô” nhưng có hai thuộc tính nghĩa danh từ và nghĩa đại từ: trường hợp A, nghĩa cơ sở (nghĩa gốc, nghĩa cơ bản, nét nghĩa chủ yếu) *chỉ người* thuộc thế hệ ngang hàng bố mẹ mình (nét nghĩa 1: *chỉ người*) cho nên thể hiện tính chất của từ loại *danh từ*. Còn trường hợp A', nét nghĩa 1 dùng để *xưng gọi* cho đối tượng được thể hiện trong nghĩa cơ sở (hay nói cách khác là “thay thế” cho đối tượng đích danh), vì vậy thuộc về đặc trưng của từ

loại *đại từ*.

Xét các ngữ cảnh sau:

1. Con *cô* con cậu thì xa, con chú con bác thật là anh em. (*Tục ngữ*)

2. *Cô* cho phép em nghỉ học một buổi [16, tr.202].

Ngữ cảnh 1 và 2 cho thấy từ “cô” có nghĩa khác nhau. Ngữ cảnh 1 từ “cô” chỉ người thuộc thế hệ ngang hàng với bố mẹ mình nên nó thuộc về nghĩa định danh, khái niệm (*danh từ*); ở ngữ cảnh 2, từ “cô” (cô giáo) dùng để xưng gọi về người phụ nữ được kính trọng (xưng gọi theo chức danh nghề nghiệp - giáo viên), do đó thuộc về nghĩa *đại từ*.

Từ những phân tích trên có thể thấy, cấu trúc nghĩa của trường hợp từ “cô” biểu hiện: *nghĩa cơ sở* (chỉ người thuộc bậc trên Ego trong quan hệ gia đình) - *nghĩa phái sinh định danh* (nét nghĩa “bậc trên”) - *nghĩa chuyển* (“sự tôn trọng, thân mật” trong xưng hô ngoài xã hội qua phương thức ẩn dụ).

2.3.3. *Biểu hiện và cách dùng từ “cô” trong các vai giao tiếp*

Khảo sát trong *Chương trình tra cứu ngữ cảnh tiếng Việt*¹ của Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam của trường hợp từ “cô” có thể thấy: trong 1.492 phiếu ngữ cảnh, chủ yếu thu thập các văn bản thuộc báo chí vì lĩnh vực báo chí thuộc ngữ liệu văn viết, chủng loại vô cùng phức tạp, sử dụng tần suất cao, số lượng ngữ liệu lớn, phát sinh hiện tượng chuyển nghĩa của danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ tương đối lớn. Trong đó, tần suất xuất hiện khá cao các trường hợp là: *cô gái* (1.343 lần), *cô giáo* (1.018 lần), *cô bé* (935 lần), *cô em* (286 lần), *cô tôi* (188 lần), *cô ruột* (34 lần), *bà cô họ* (14 lần),... Điều này cho thấy, các

xung hô ngoài xã hội của trường hợp từ “cô” được dùng khá phổ biến.

Trường hợp từ “cô” có nội dung ngữ nghĩa khá đa dạng, dùng để chỉ người trong gia đình và người ngoài xã hội. Danh từ “cô” dùng để *chỉ người* thuộc thể hệ ngang hàng với cha: *Cô ruột, Bà cô họ*,...

Ví dụ:

- “Tôi là em ruột bố cháu. Tôi là *cô ruột*” [4, tr.201].

Từ “cô” còn được dùng để *xung hô* trong gia đình và ngoài xã hội. Trong phạm vi gia đình, từ “cô” được dùng với nghĩa cơ sở: 1) Dùng để hô gọi người thuộc thể hệ ngang hàng với bố mình (chị gái hoặc em gái của bố). Đó là xung hô trong gia đình chính xác với các cặp là: *cô - cháu, cháu - cô*. 2) Dùng khi bố mẹ gọi thay cho con mình. Đó là xung hô trong gia đình không chính xác với các cặp từ: *cô - con, cô - anh, cô - chị, con - cô, anh - cô, chị - cô*. Cách dùng trong xung hô gia đình của từ “cô” mang sắc thái biểu cảm thân mật và biểu thị nét nghĩa bậc là chủ yếu. 3) Từ người chồng dùng để gọi vợ mình (*tôi - cô*) với sắc thái biểu cảm không trang trọng, không thân mật và thường dùng trong các trường hợp có hoặc sắp có mâu thuẫn gia đình, tạo khoảng cách trong quan hệ. Từ cách dùng (2) và (3) cho thấy sự “trượt nghĩa theo chiều hướng xấu” [7, tr.127].

Ở phạm vi giao tiếp xã hội, từ “cô” phát triển ngữ nghĩa mang tính “xã hội hóa” khá cao, được dùng trong các trường hợp: 1) Từ dùng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ tuổi, thường là chưa có chồng: *Cô bé. Cô thợ trẻ*,... Trong cách xưng gọi này thể hiện nét nghĩa thứ 5 của trường hợp A'. Ví dụ: “Thủy bố trí bên trong các ghế gọi đầu ba *cô thợ trẻ* là:

Tuyết, Thanh, Loan, mỗi người phụ trách một ghế” [22, tr.4]. 2) Từ dùng để gọi người có địa vị xã hội, được kính trọng (*cô giáo*) thể hiện ở nét nghĩa tôn trọng. Ví dụ: “Đây *cô giáo* dạy môn sinh vật Tamara Xtêpanópna Redonhích” [1, tr.187]. 3) Từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, hoặc để người phụ nữ tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình. Trong cách dùng này, nét nghĩa “thân mật” là cơ sở. Ví dụ: Cái cò lặn lội bờ ao/ Hỡi *cô yếm đào* lấy chú tôi chẳng? (*Ca dao*).

Trong phạm vi giao tiếp ngoài xã hội, cặp xung hô tương ứng chính xác là: *cháu - cô*; những cặp xung hô không chính xác là: *cô - con, cô - em, con - cô, anh - cô, chị - cô*.

3. Kết luận

Như vậy, qua nghiên cứu trường hợp từ “cô” cho thấy có sự chuyển nghĩa danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ trong tiếng Việt.

Thứ nhất, về số lượng nét nghĩa (6 nét nghĩa là *danh từ* và 7 nét nghĩa là *đại từ*), có sự chuyển nghĩa của danh từ mang thuộc tính nghĩa đại từ. Quá trình chuyển nghĩa đó thể hiện ở chỗ: trong cùng một từ vừa có thuộc tính nghĩa của chính từ loại đó đảm nhận (danh từ), vừa mang thuộc tính nghĩa của từ loại khác (đại từ). Hai ý nghĩa đó thuộc vào hai phạm vi khác nhau: thuộc về định danh, khái niệm (danh từ) và thuộc về xưng gọi (đại từ).

Về ngữ nghĩa, có hiện tượng phân ly nghĩa: *nghĩa cơ sở - nghĩa phái sinh định danh - nghĩa chuyển*. Cơ chế biến đổi nghĩa là *mở rộng nghĩa* so với nghĩa gốc ban đầu. Trong cấu trúc nghĩa của trường hợp từ “cô” vừa có nét nghĩa giới tính (nữ) vừa có nét nghĩa thứ bậc, vừa có nét nghĩa thân mật.

Thứ hai, trường hợp từ “cô” diễn ra hai thể đối lập trong xưng hô gia đình và ngoài xã hội. Nếu như xưng hô trong gia đình có xu hướng “thân mật hóa” trong các quan hệ gia đình. Do đó, từ “cô” được dùng để gọi thay cho cả “dì, mợ, thím”, khi đó ranh giới “đối lập nội/ngoại” bị xóa nhòa. Xu hướng đẩy mối quan hệ ra xa trong cách dùng (*tôi - cô, cô - anh, cô - chị, anh - cô, chị - cô*). Còn xưng hô ngoài xã hội có xu hướng chuyển nghĩa của từ “cô” là mất dần nghĩa “thân mật”.

Thứ ba, từ kết quả đối chiếu ý nghĩa trong các cuốn từ điển tiếng Việt theo trục thời gian có thể thấy nội hàm nghĩa và sự biến đổi nghĩa, phát triển nghĩa. Cách giải thích nghĩa của từ “cô” qua các công trình từ điển xuất bản trong những thời gian khác nhau kéo dài suốt các thập niên của nửa cuối thế kỷ XX để thấy được quá trình phát triển nghĩa từ vựng của từ này.

CHÚ THÍCH TÀI LIỆU

¹ Được trích xuất từ *Chương trình tra cứu ngữ cảnh tiếng Việt* của Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam. Đây là kho ngữ liệu thực tế được rút ra từ đầu sách, truyện, bài viết, bài in, báo mạng,... nhằm mục đích tra cứu ngữ cảnh của các từ, cụm từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bôrixơ Tarotacôpxki, *Người kỹ sư tâm hồn*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
- [3] Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1981.
- [4] Nguyễn Minh Châu, “Những ngày lưu lạc”, trong *Nguyễn Minh Châu toàn tập*, Tập 4, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001.
- [5] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
- [6] Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn, 1895 -1896.
- [7] Trương Thị Diễm, *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2013.
- [8] Dirk Geeraerts, Phạm Văn Lam (dịch), *Các lý thuyết Ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [9] Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, 1970.
- [10] Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.
- [11] Gustaf Stern, Phạm Văn Lam (dịch), *Nghĩa và biến đổi nghĩa*, Hà Nội, 2006.
- [12] Trần Thị Nhân, *Hiện tượng chuyển hóa từ thực từ sang hư từ trong tiếng Việt (theo lý thuyết ngữ pháp hóa)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2004.
- [13] Trần Thị Nhân, *Lý thuyết ngữ pháp hóa và thực trạng ngữ pháp hóa một số từ trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
- [14] Thanh Nghị, *Việt Nam tân tự điển*, Sài Gòn, 1952.
- [15] Hội Khai trí Tiến Đức khởi thảo, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, 1931.
- [16] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2012.
- [17] Stephen Ullmann, Phan Ngọc (dịch), *Các nguyên lý Ngữ nghĩa học*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1975.
- [18] Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967.
- [19] Đào Văn Tập, *Tự điển Việt Nam phổ thông*, Sài Gòn, 1951.
- [20] Vũ Văn Thi, *Quá trình chuyển hóa một số thực từ thành giới từ trong tiếng Việt*, Luận án Phó Tiến sĩ, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội, 1995.
- [21] Lê Quang Thiêm, *Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945-2005*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2015.
- [22] P. V., “Quán Năm Cô”, *Báo Công an thành phố Hồ Chí Minh*, Số 652, ngày 04.7.1998.
- [23] Stern, G., *Meaning and change of meaning: with special reference to the English language*, Indiana University Press, Bloomington, 1931.